

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)			
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																			
	Nguyễn Thị Ân,Lê Văn Chuyển		4	878	277,9	274,0	3,90										Nhân giống	đồng/m²	274,0	180.000	100%	49.320.000	49.320.000					
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
61	Nguyễn Thị Cua		4+7	421+521				858,0	1.026,0	83,6 %	12	1	80.000	68.640.000	205.920.000	6.120.000	280.680.000								435.120.000			
	Nguyễn Thị Cua	Lê Văn Đông làm cây	4	421	530,2	527,0	3,20											Nhân giống	đồng/m²	527,0	180.000	100%	94.860.000	94.860.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Nguyễn Thị Cua		7	521	342,2	331,0	11,20												Nhân giống	đồng/m²	331,0	180.000	100%	59.580.000	59.580.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	62	Nguyễn Thị Lý (Nhâm)		4+7	396+592				1.262,0	1.368,0	92,3 %	12	2	80.000	100.960.000	302.880.000	12.240.000	416.080.000								643.240.000		
Nguyễn Thị Lý (Nhâm)		Đỗ Đình Thoà làm cây	4	396	713,3	720,0	-6,70												Nhân giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
Nguyễn Thị Lý (Nhâm)		Lê Văn Quang làm cây	7	592	559,4	542,0	17,40													Nhân giống	đồng/m²	542,0	180.000	100%	97.560.000	97.560.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
63		Nguyễn Thị Nuyệt,Đỗ Văn Toán		4+4	462+882				1.461,0	1.710,0	85,4 %	12	4	80.000	116.880.000	350.640.000	24.480.000	492.000.000								754.980.000		
	Nguyễn Thị Nuyệt,Đỗ Văn Toán	Con dâu Lê Thị Văn Anh làm cây	4	462	769,1	761,0	8,10													Nhân giống	đồng/m²	761,0	180.000	100%	136.980.000	136.980.000		
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Nuyệt,Đỗ Văn Toán		4	882	736,7	700,0	36,70													Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
																				Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	64	Nguyễn Thị Thận		4+20	399+106				885,0	1.026,0	86,3 %	12	3	80.000	70.800.000	212.400.000	18.360.000	301.560.000								460.860.000		
Nguyễn Thị Thận đã chết			4	399	563,9	547,0	16,90													Nhân giống	đồng/m²	547,0	180.000	100%	98.460.000	98.460.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
Nguyễn Thị Thận			20	106	300,0	338,0	-38,00													Nhân giống	đồng/m²	338,0	180.000	100%	60.840.000	60.840.000		
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
65		Nguyễn Thị Vinh		4+7	378+630				1.770,0	2.052,0	86,3 %	12	5	80.000	141.600.000	424.800.000	30.600.000	597.000.000								915.600.000		
	Nguyễn Thị Vinh	Hoàng Văn Quyết làm cây	4	378	1.158,0	1.123,0	35,00													Nhân giống	đồng/m²	1.123,0	180.000	100%	202.140.000	202.140.000		
	Nguyễn Thị Vinh	Đỗ Thị Hời trồng cây	7	630	654,8	647,0	7,80														Nhân giống	đồng/m²	647,0	180.000	100%	116.460.000	116.460.000	
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
66	Nguyễn Văn Quân,Lê Thị Long		4+8	406+447				1.310,0	1.710,0	76,6 %	12	7	80.000	104.800.000	314.400.000	42.840.000	462.040.000								697.840.000			
	Nguyễn Văn Quân,Lê Thị Long	Nguyễn Minh Lương thầu	4	406	963,7	897,0	66,70														Nhân giống	đồng/m²	897,0	180.000	100%	161.460.000	161.460.000	
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Nguyễn Văn Quân,Lê Thị Long		8	447	414,1	413,0	1,10														Nhân giống	đồng/m²	413,0	180.000	100%	74.340.000	74.340.000	
																					Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	67	Lê Văn Luyến,Nguyễn Thị Lân		4+20	951+107				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	6	80.000	82.080.000	246.240.000	36.720.000	365.040.000								549.720.000		
Lê Văn Luyến,Nguyễn Thị Lân		Đỗ Văn Tuyền trồng cây	4	951	541,7	584,0	-42,30														Nhân giống	đồng/m²	584,0	180.000	100%	105.120.000	105.120.000	
																					Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
Lê Văn Luyến,Nguyễn Thị Lân			20	107	444,8	442,0	2,80															Nhân giống	đồng/m²	442,0	180.000	100%	79.560.000	79.560.000
																					Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
68	Nguyễn Thị Hợp, Lê Văn Tuệ		4+20	390+144				902,0	910,0	99,1 %	12	2	80.000	72.160.000	216.480.000	12.240.000	300.880.000								463.240.000
	Nguyễn Thị Hợp	Lê Thị Nùng thầu	4	390	549,2	542,0	7,20										Nhân giống	đồng/m²	542,0	180.000	100%	97.560.000	97.560.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Nguyễn Thị Hợp, Lê Văn Tuệ	Lê Văn Linh trồng cây	20	144	366,7	360,0	6,70										Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000		
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0				
69	Hoàng Thị Chác		4+7	1089+636+652				1.859,0	2.052,0	90,6 %	12	6	80.000	148.720.000	446.160.000	36.720.000	631.600.000								966.220.000
	Hoàng Thị Chác		4	1089	1.058,6	1.088,0	-29,40										Nhân giống	đồng/m²	1.088,0	180.000	100%	195.840.000	195.840.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Hoàng Thị Chác		7	636	474,6	470,0	4,60								Nhân giống	đồng/m²	470,0	180.000	100%	84.600.000	84.600.000				
															Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Hoàng Thị Chác		7	652	326,7	301,0	25,70									Nhân giống	đồng/m²	301,0	180.000	100%	54.180.000	54.180.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	70	Lê Thị Chén		4	454+891				590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000							
Lê Thị Chén			4	454	289,0	290,0	-1,00										Hoa Lily	đồng/m²	290,0	200.000	100%	58.000.000	58.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
Lê Thị Chén			4	891	342,3	300,0	42,30										Nhân giống	đồng/m²	300,0	180.000	100%	54.000.000	54.000.000		
	Giếng khoan																m	1,0	90.756	0%	0				
71	Lê Thị Tàng		4	444				342,0	342,0	100,0 %	12	4	80.000	27.360.000	82.080.000	24.480.000	133.920.000								195.480.000
	Lê Thị Tàng		4	444	370,1	342,0	28,10										Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
72	Lê Thị My		4+8	418+449				1.004,0	1.368,0	73,4 %	12	2	80.000	80.320.000	240.960.000	12.240.000	333.520.000								514.240.000
	Lê Thị My	Con trai Lê Văn Xuyên làm cây	4	418	703,7	696,0	7,70										Nhân giống	đồng/m²	696,0	180.000	100%	125.280.000	125.280.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị My đã chết	Con trai Lê Văn Xuyên làm cây	8	449	305,1	308,0	-2,90										Nhân giống	đồng/m²	308,0	180.000	100%	55.440.000	55.440.000		
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0				
73	Hoàng Thị Khiếu (Hợp)		4+20	105+956				1.536,0	1.710,0	89,8 %	12	2	80.000	122.880.000	368.640.000	12.240.000	503.760.000								780.240.000
	Hoàng Thị Khiếu (Hợp)		20	105	578,5	596,0	-17,50										Nhân giống	đồng/m²	596,0	180.000	100%	107.280.000	107.280.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Hoàng Thị Khiếu (Hợp)	Lê Thị Minh thầu	4	956	967,4	940,0	27,40										Nhân giống	đồng/m²	940,0	180.000	100%	169.200.000	169.200.000		
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0				
74	Lê Văn Hà,Lê Thị Tiến (Con rể Lê Minh Giỏi)		4	887				1.297,0	1.539,0	84,3 %	12	7	80.000	103.760.000	311.280.000	42.840.000	457.880.000								691.340.000
	Lê Văn Hà,Lê Thị Tiến (Con rể Lê Minh Giỏi)					738,0	-738,00										Nhân giống	đồng/m²	738,0	180.000	100%	132.840.000	132.840.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Hà,Lê Thị Tiến (Con rể Lê Minh Giỏi)	Lê Thị Hai trồng cây	4	887	571,0	559,0	12,00											Nhân giống	đồng/m²	559,0	180.000	100%	100.620.000	100.620.000	
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	Đơn giá (đ/m2)				Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
75	Nguyễn Thị Mùi		7	467			425,0	389,0	109,3 %	12	1	80.000	34.000.000	102.000.000	6.120.000	142.120.000								218.620.000		
	Nguyễn Thị Mùi	Lê Thị Năm làm cây	7	467	423,0	425,0	-2,00									Nhân giống	đồng/m²	425,0	180.000	100%	76.500.000	76.500.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
76	Lê Văn Sại,Lê Thị Hằng		4+7	1103+598			689,0	684,0	100,7 %	12	3	80.000	55.120.000	165.360.000	18.360.000	238.840.000								362.860.000		
	Lê Văn Sại,Lê Thị Hằng		4	1103	369,6	369,0	0,60									Nhân giống	đồng/m²	369,0	180.000	100%	66.420.000	66.420.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Lê Văn Sại,Lê Thị Hằng		7	598	333,9	320,0	13,90									Nhân giống	đồng/m²	320,0	180.000	100%	57.600.000	57.600.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
77	Nguyễn Văn Hạ		4+7+8	415+635+460			1.387,0	1.368,0	101,4 %	12	3	80.000	110.960.000	332.880.000	18.360.000	462.200.000								711.860.000		
	Nguyễn Văn Hạ	Nguyễn Thanh Bình thầu	4	415	719,8	717,0	2,80									Nhân giống	đồng/m²	717,0	180.000	100%	129.060.000	129.060.000				
																Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0					
	Nguyễn Văn Hạ		7	635	362,1	360,0	2,10								Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000					
															Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Nguyễn Văn Hạ	Đỗ Thị Vòng trồng cây	8	460	313,9	310,0	3,90									Nhân giống	đồng/m²	310,0	180.000	100%	55.800.000	55.800.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
78	Lê Thị Bùng		4+4	468+880			297,0	342,0	86,8 %	12	0	80.000	23.760.000	71.280.000	0	95.040.000								148.500.000		
	Lê Thị Bùng		4	468	304,5	297,0	7,50									Nhân giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	53.460.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
79	Lê Văn Trại,Đỗ Thị Tám		4+8+20	388+444+298+284			1.558,0	1.710,0	91,1 %	12	6	80.000	124.640.000	373.920.000	36.720.000	535.280.000								820.640.000		
	Lê Văn Trại,Đỗ Thị Tám	Lê Thị Núi thầu	4	388	846,3	721,0	125,30									Nhân giống	đồng/m²	721,0	180.000	100%	129.780.000	129.780.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Lê Văn Trại,Đỗ Thị Tám		8	284	171,0	297,0	-126,00							Nhân giống	đồng/m²	297,0	180.000	100%	53.460.000	53.460.000						
														Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0							
	Lê Văn Trại,Đỗ Thị Tám	Đỗ Thị Vòng thầu	8	444	275,9	294,0	-18,10								Nhân giống	đồng/m²	294,0	180.000	100%	52.920.000	52.920.000					
															Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Lê Văn Trại,Đỗ Thị Tám	Lê Thị Dân trồng cây	20	298	233,8	246,0	-12,20								Hoa lily	đồng/m²	246,0	200.000	100%	49.200.000	49.200.000					
Giếng khoan															m	1,0	90.756	0%	0							
80	Nguyễn Quốc Trại,Đào Thị Sáu		8+4+20	445+1090+299			1.711,0	1.710,0	100,1 %	12	4	80.000	136.880.000	410.640.000	24.480.000	572.000.000								923.760.000		
	Nguyễn Quốc Trại,Đào Thị Sáu	Đỗ Thị Vòng thầu	8	445	296,4	285,0	11,40									Nhân giống	đồng/m²	285,0	180.000	100%	51.300.000	51.300.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Nguyễn Quốc Trại,Đào Thị Sáu	Nguyễn Minh Lương thầu	4	1090	918,6	922,0	-3,40								Nhân giống	đồng/m²	922,0	180.000	100%	165.960.000	165.960.000					
															Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Nguyễn Quốc Trại,Đào Thị Sáu	Lê Văn Nam làm cây	20	299	509,5	504,0	5,50		20,2							Cây nhãn (vải) ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	20	4.500.000	100%	90.000.000	134.500.000				
																Cây nhãn (vải) ĐK gốc từ 30 cm trở lên vượt mật độ	đồng/cây	2	4.500.000	50%	4.500.000					
Giếng khoan																m	1,0	90.756	0%	0						
																Hoa lily	đồng/m²	200,0	200.000	100%	40.000.000					

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
81	Đỗ Thị Luân		4+7	936+655				1.253,0	1.710,0	73,3 %	12	8	80.000	100.240.000	300.720.000	48.960.000	449.920.000									684.700.000
	Đỗ Thị Luân		4	936	912,6	924,0	-11,40											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	462,0	200.000	100%	92.400.000	175.560.000		
																		Nhân giống 50%	đồng/m²	462,0	180.000	100%	83.160.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Luân		7	655	330,1	329,0	1,10											Nhân giống	đồng/m²	329,0	180.000	100%	59.220.000	59.220.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
82	Đỗ Thị Mát		7	473				597,0	684,0	87,3 %	12	0	80.000	47.760.000	143.280.000	0	191.040.000									304.470.000
	Đỗ Thị Mát	Nguyễn Thị Kim Thi trồng cây	7	473	598,6	597,0	1,60											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	298,5	200.000	100%	59.700.000	113.430.000		
																		Nhân giống 50%	đồng/m²	298,5	180.000	100%	53.730.000			
83	Đỗ Thị Mùi,Vũ Xuân Thà		4+7	419+583				1.504,0	1.710,0	88,0 %	12	6	80.000	120.320.000	360.960.000	36.720.000	518.000.000									815.050.000
	Đỗ Thị Mùi,Vũ Xuân Thà	Trần Thị Phụng làm cây	4	419	878,0	879,0	-1,00											Hoa Lyli	đồng/m²	879,0	200.000	100%	175.800.000	175.800.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Mùi,Vũ Xuân Thà	Lê Văn Linh làm cây	7	583	655,4	625,0	30,40												Hoa Lyli 70%	đồng/m²	437,5	200.000	100%	87.500.000	121.250.000	
																			Nhân giống 30%	đồng/m²	187,5	180.000	100%	33.750.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
84	Đỗ Thị Vân		4+7	424+468				941,0	1.026,0	91,7 %	12	3	80.000	75.280.000	225.840.000	18.360.000	319.480.000									497.040.000
	Đỗ Thị Vân	Con trai Lê Thanh Bình làm cây	4	424	560,3	532,0	28,30											Nhân giống	đồng/m²	532,0	180.000	100%	95.760.000	95.760.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Vân	Lê Văn Huy trồng cây	7	468	408,2	409,0	-0,80											Hoa Lyli	đồng/m²	409,0	200.000	100%	81.800.000	81.800.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Vân																									
85	Đỗ Văn Dư,Lê Thị Đáng		4	473+872				898,0	1.026,0	87,5 %	12	2	80.000	71.840.000	215.520.000	12.240.000	299.600.000									472.140.000
	Đỗ Văn Dư,Lê Thị Đáng	Nguyễn Thị Hạnh làm cây	4	473	555,5	545,0	10,50											Hoa Lyli	đồng/m²	545,0	200.000	100%	109.000.000	109.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Dư,Lê Thị Đáng	Hoàng Thị Yến trồng cây	4	872	344,6	353,0	-8,40												Nhân giống	đồng/m²	353,0	180.000	100%	63.540.000	63.540.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
86	Đỗ Văn Hải,Vũ Thị Thơi		4+7+20	408+542+296				1.648,0	1.710,0	96,4 %	12	5	80.000	131.840.000	395.520.000	30.600.000	557.960.000									878.720.000
	Đỗ Văn Hải,Vũ Thị Thơi	Con trai Đỗ Văn Huy làm cây	4	408	882,0	918,0	-36,00											Hoa Lyli	đồng/m²	918,0	200.000	100%	183.600.000	183.600.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Hải,Vũ Thị Thơi	Lê Văn Đoàn thầu	7	542	393,1	360,0	33,10										Hoa Lyli 80%	đồng/m²	288,0	200.000	100%	57.600.000	70.560.000			
																	Nhân giống 20%	đồng/m²	72,0	180.000	100%	12.960.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Hải,Vũ Thị Thơi	Lê Văn Linh trồng cây	20	296	365,2	370,0	-4,80											Nhân giống	đồng/m²	370,0	180.000	100%	66.600.000	66.600.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
87	Đỗ Văn Triệu,Nguyễn Thị Diễm		4+7	929+650				1.538,0	1.710,0	89,9 %	12	5	80.000	123.040.000	369.120.000	30.600.000	522.760.000								813.184.000	
	Đỗ Văn Triệu,Nguyễn Thị Diễm	Con Đỗ Thị Hồi trực tiếp trồng cây	4	929	1.132,3	1.132,0	0,30											Hoa Lyli 60%	đồng/m²	679,2	200.000	100%	135.840.000	217.344.000		
																	Nhân giống 40%	đồng/m²	452,8	180.000	100%	81.504.000				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Triệu,Nguyễn Thị Diễm		7	650	407,2	406,0	1,20											Vải giống	đồng/m²	406,0	180.000	100%	73.080.000	73.080.000		
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
88	Đỗ Văn Trường,Lê Thị Niềm		4+7	377+596				1.028,0	1.368,0	75,1 %	12	5	80.000	82.240.000	246.720.000	30.600.000	359.560.000								550.760.000	
	Đỗ Văn Trường,Lê Thị Niềm	Dương Văn Sáu thầu	4	377	727,8	720,0	7,80											Nhân giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Trường,Lê Thị Niềm	Lê Thị Lam làm cây	7	596	360,2	308,0	52,20												Hoa Lyli	đồng/m²	308,0	200.000	100%	61.600.000	61.600.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
89	Hoàng Thị Chiễn		7	464				297,0	389,0	76,3 %	12	1	80.000	23.760.000	71.280.000	6.120.000	101.160.000								160.560.000	
	Hoàng Thị Chiễn	Lê Văn Huy trồng cây	7	464	296,1	297,0	-0,90											Hoa Lyli	đồng/m²	297,0	200.000	100%	59.400.000	59.400.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
90	Hoàng Văn Đoán,Lê Thị Lúa		4+8	383+455				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	6	80.000	82.080.000	246.240.000	36.720.000	365.040.000								560.840.000	
	Hoàng Văn Đoán,Lê Thị Lúa	Trần Thị Phương thầu	4	383	559,6	556,0	3,60											Hoa Lyli	đồng/m²	556,0	200.000	100%	111.200.000	111.200.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Đoán,Lê Thị Lúa	Đỗ Thị Vừng thầu	8	455	313,6	470,0	-156,40												Nhân giống	đồng/m²	470,0	180.000	100%	84.600.000	84.600.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
91	Hoàng Văn Thọ,Vũ Thị Lý		4+20	393+140				1.177,0	1.368,0	86,0 %	12	2	80.000	94.160.000	282.480.000	12.240.000	388.880.000								615.160.000	
	Hoàng Văn Thọ,Vũ Thị Lý	Lê Văn Hùng làm cây	4	393	722,3	721,0	1,30											Hoa Lyli	đồng/m²	721,0	200.000	100%	144.200.000	144.200.000		
			Hoàng Văn Thọ,Vũ Thị Lý		20	140	452,8	456,0	-3,20										Nhân giống	đồng/m²	456,0	180.000	100%	82.080.000	82.080.000	
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
92	Hoàng Văn Thù,Hoàng Thị Y		4	1088				964,0	1.026,0	94,0 %	12	3	80.000	77.120.000	231.360.000	18.360.000	326.840.000								422.600.000	
	Hoàng Văn Thù,Hoàng Thị Y		4	1088	545,8	532,0	13,80											Nhân giống	đồng/m²	532,0	180.000	100%	95.760.000	95.760.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Thù,Hoàng Thị Y		7	595	442,9	432,0	10,90												Hoa Lyli	đồng/m²	432,0	200.000	100%	86.400.000	86.400.000	
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
93	Lê Hữu Văn,Phạm Thị Thọ		4+7	952+524				892,0	1.026,0	86,9 %	12	2	80.000	71.360.000	214.080.000	12.240.000	297.680.000								465.880.000	
	Lê Hữu Văn,Phạm Thị Thọ	Đỗ Văn Tuyển trồng cây	4	952	505,3	510,0	-4,70											Nhân giống	đồng/m²	510,0	180.000	100%	91.800.000	91.800.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Hữu Văn,Phạm Thị Thọ		7	524	392,0	382,0	10,00												Hoa Lyli	đồng/m²	382,0	200.000	100%	76.400.000	76.400.000	
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
94	Lê Thị Cách (Con gái Lê Thị Đê)		7	462				342,0	342,0	100,0 %	12	0	80.000	27.360.000	82.080.000	0	109.440.000							109.440.000	177.840.000	
	Lê Thị Cách (Con gái Lê Thị Đê)	Lê Văn Huy trồng cây	7	462	345,1	342,0	3,10											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
95	Lê Thị Đề		4+7	1098+463				590,0	684,0	86,3 %	12	5	80.000	47.200.000	141.600.000	30.600.000	219.400.000									337.400.000
	Lê Thị Đề		4	1098	363,0	365,0	-2,00										Hoa Lyli	đồng/m²	365,0	200.000	100%	73.000.000	73.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Đề	Lê Văn Huy trồng cây	7	463	224,1	225,0	-0,90										Hoa Lyli	đồng/m²	225,0	200.000	100%	45.000.000	45.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
96	Lê Thị Độ		4+7	955+525				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	4	80.000	94.400.000	283.200.000	24.480.000	402.080.000									618.200.000
	Lê Thị Độ	Lê Thị Tâm trồng cây	4	955	828,0	808,0	20,00										Nhân giống	đồng/m²	808,0	180.000	100%	145.440.000	145.440.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Độ		7	525	389,6	372,0	17,60										Hoa Lyli 50%	đồng/m²	186,0	200.000	100%	37.200.000	70.680.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	186,0	180.000	100%	33.480.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
97	Lê Thị Hải,Nguyễn Văn Nùng		4+7	404+600				921,0	1.026,0	89,8 %	12	4	80.000	73.680.000	221.040.000	24.480.000	319.200.000									503.400.000
	Lê Thị Hải,Nguyễn Văn Nùng	Trần Thị Phương làm cây	4	404	573,8	575,0	-1,20										Hoa Lyli	đồng/m²	575,0	200.000	100%	115.000.000	115.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Hải,Nguyễn Văn Nùng	Lê Thị Lam làm cây	7	600	351,9	346,0	5,90										Hoa Lyli	đồng/m²	346,0	200.000	100%	69.200.000	69.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
98	Lê Thị Kẹo,Lê Văn Xuân		4	453				808,0	1.710,0	47,3 %	6	4	80.000	64.640.000	193.920.000	12.240.000	270.800.000									432.400.000
	Lê Thị Kẹo,Lê Văn Xuân	Con gái Lê Thị Thu Phương làm cây	4	453	815,4	808,0	7,40										Hoa Lyli	đồng/m²	808,0	200.000	100%	161.600.000	161.600.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
99	Lê Thị Mỹ,Lê Minh Xuất		4+7	912+501				1.522,0	1.710,0	89,0 %	12	6	80.000	121.760.000	365.280.000	36.720.000	523.760.000									808.948.000
	Lê Thị Mỹ,Lê Minh Xuất	Lê Văn Huy trồng cây	4	912	749,9	720,0	29,90										Nhân giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Mỹ,Lê Minh Xuất	Lê Văn Huy trồng cây	7	501	812,9	802,0	10,90										Hoa Lyli 70%	đồng/m²	561,4	200.000	100%	112.280.000	155.588.000			
																	Nhân giống 30%	đồng/m²	240,6	180.000	100%	43.308.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
100	Lê Thị Nghi,Đỗ Văn Phẩm		4	401+402+403				1.722,0	2.172,0	79,3 %	12	7	80.000	137.760.000	413.280.000	42.840.000	593.880.000									908.330.000
	Lê Thị Nghi,Đỗ Văn Phẩm		4	401	297,9	297,0	0,90										Bưởi giống	đồng/m²	297,0	150.000	100%	44.550.000	44.550.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Nghi,Đỗ Văn Phẩm		4	402	306,1	302,0	4,10										Bưởi giống	đồng/m²	302,0	150.000	100%	45.300.000	45.300.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Nghi,Đỗ Văn Phẩm	Lê Văn Hùng làm cây	4	403	1.114,4	1.123,0	-8,60										Hoa Lyli	đồng/m²	1.123,0	200.000	100%	224.600.000	224.600.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
101	Lê Thị Niệm (Khang)		4+7	867+520				1.482,0	1.710,0	86,7 %	12	3	80.000	118.560.000	355.680.000	18.360.000	492.600.000									772.960.000
	Lê Thị Niệm (Khang)		4	867	694,3	680,0	14,30										Hoa Lyli	đồng/m²	680,0	200.000	100%	136.000.000	136.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
																	Nhân giống	đồng/m²	802,0	180.000	100%	144.360.000	144.360.000			
	Lê Thị Niệm (Khang)		7	520	807,0	802,0	5,00										Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
102	Lê Thị Quảng		4+7	481+594				974,0	1.026,0	94,9 %	12	0	80.000	77.920.000	233.760.000	0	311.680.000										407.440.000
	Lê Thị Quảng	Con gái Hoàng Thị Thoa trồng cây	4	481	544,9	532,0	12,90											Nhân giống	đồng/m²	532,0	180.000	100%	95.760.000	95.760.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Quảng		7	594	461,8	442,0	19,80												Hoa Lyli	đồng/m²	442,0	200.000	100%	88.400.000	88.400.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
103	Lê Văn Toán,Lê Thị Thanh		4+4	919+1106				1.725,0	2.394,0	72,1 %	12	9	80.000	138.000.000	414.000.000	55.080.000	607.080.000										926.880.000
	Lê Văn Toán,Lê Thị Thanh	Lê Văn Linh trồng cây	4	919	465,8	465,0	0,80												Hoa Lyli	đồng/m²	465,0	200.000	100%	93.000.000	93.000.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Toán,Lê Thị Thanh	Lê Thị Âu thầu	4	1106	1.261,3	1.260,0	1,30												Nhân giống	đồng/m²	1.260,0	180.000	100%	226.800.000	226.800.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
104	Lê Thị Vệ (Sướng)		4+7	916+457				932,0	1.026,0	90,8 %	12	5	80.000	74.560.000	223.680.000	30.600.000	328.840.000										503.440.000
	Lê Thị Vệ (Sướng)		4	916	369,8	342,0	27,80												Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Vệ (Sướng) đã chết		7	457	587,4	590,0	-2,60												Nhân giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
105	Lê Văn Bằng		4+7	1099+591				1.381,0	1.710,0	80,8 %	12	6	80.000	110.480.000	331.440.000	36.720.000	478.640.000										754.840.000
	Lê Văn Bằng		4	1099	883,9	896,0	-12,10												Hoa Lyli	đồng/m²	896,0	200.000	100%	179.200.000	179.200.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Bằng	Con dâu Lê Thị Hương làm cây	7	591	501,8	485,0	16,80													Hoa Lyli	đồng/m²	485,0	200.000	100%	97.000.000	97.000.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
106	Lê Văn Báo,Lê Thị Anh		4+7+7	434+930+522+599				1.598,0	1.710,0	93,5 %	12	3	80.000	127.840.000	383.520.000	18.360.000	529.720.000										823.740.000
	Lê Văn Báo,Lê Thị Anh	Hoàng Văn Lượng trồng cây	4	434	389,4	370,0	19,40												Nhân giống	đồng/m²	370,0	180.000	100%	66.600.000	66.600.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Báo,Lê Thị Anh		4	930	560,7	552,0	8,70												Nhân giống	đồng/m²	552,0	180.000	100%	99.360.000	99.360.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Báo,Lê Thị Anh	Lê Văn Trương trồng cây	7	522	370,3	357,0	13,30													Nhân giống	đồng/m²	357,0	180.000	100%	64.260.000	64.260.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Báo,Lê Thị Anh	Lê Thị Lam làm cây	7	599	327,2	319,0	8,20													Hoa Lyli	đồng/m²	319,0	200.000	100%	63.800.000	63.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
107	Lê Văn Biên,Phạm Thị Ngưng		4+7	1095+656				1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	5	80.000	136.800.000	410.400.000	30.600.000	577.800.000										904.040.000
	Lê Văn Biên,Phạm Thị Ngưng	Lê Thị Hồi thầu đất	4	1095	922,4	922,0	0,40												Hoa Lyli	đồng/m²	922,0	200.000	100%	184.400.000	184.400.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Biên,Phạm Thị Ngưng	Con trai Lê Văn Diện làm cây	7	656	789,4	788,0	1,40													Nhân giống	đồng/m²	788,0	180.000	100%	141.840.000	141.840.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
108	Lê Thị Quýt (Sáng)		4+7	926+460				604,0	684,0	88,3 %	12	2	80.000	48.320.000	144.960.000	12.240.000	205.520.000									326.320.000
	Lê Thị Quýt (Sáng)	Lê Văn Diện thầu	4	926		362,0	-362,00										Hoa Lyli	đồng/m²	362,0	200.000	100%	72.400.000	72.400.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Quýt (Sáng)	Lê Văn Diện thầu	7	460	255,4	242,0	13,40											Hoa Lyli	đồng/m²	242,0	200.000	100%	48.400.000	48.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
109	Lê Văn Bui,Hoàng Thị Diễm		4+7	423+538				684,0	684,0	100,0 %	12	3	80.000	54.720.000	164.160.000	18.360.000	237.240.000									374.040.000
	Lê Văn Bui,Hoàng Thị Diễm		4	423	419,5	419,0	0,50										Hoa Lyli	đồng/m²	419,0	200.000	100%	83.800.000	83.800.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Bui,Hoàng Thị Diễm	Lê Văn Linh làm cây	7	538	301,4	265,0	36,40											Hoa Lyli	đồng/m²	265,0	200.000	100%	53.000.000	53.000.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
110	Lê Văn Chữ,Lê Thị Phăng		4+7	904+511				1.270,0	1.368,0	92,8 %	12	7	80.000	101.600.000	304.800.000	42.840.000	449.240.000									677.840.000
	Lê Văn Chữ,Lê Thị Phăng	Hoàng Văn Trường thầu	4	904	605,0	604,0	1,00										Nhân giống	đồng/m²	604,0	180.000	100%	108.720.000	108.720.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
																	Hàng rào B40	m		0.000	0%	0				
	Lê Văn Chữ,Lê Thị Phăng	Đỗ Thủy Văn trồng cây	7	511	674,6	666,0	8,60										Nhân giống	đồng/m²	666,0	180.000	100%	119.880.000	119.880.000			
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0					
111	Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Hương		4+7	474+456				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	4	80.000	94.400.000	283.200.000	24.480.000	402.080.000									623.680.000
	Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Hương		4	474	472,4	460,0	12,40										Hoa Lyli	đồng/m²	460,0	200.000	100%	92.000.000	92.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Chung,Nguyễn Thị Hương		7	456	718,3	720,0	-1,70											Nhân giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
112	Lê Văn Cựơc,Lê Thị Sài		4+7	374+536				432,0	684,0	63,2 %	6	5	80.000	34.560.000	103.680.000	15.300.000	153.540.000									233.140.000
	Lê Văn Cựơc,Lê Thị Sài	Dương Văn Sáu trồng cây	4	374	348,7	340,0	8,70										Nhân giống	đồng/m²	340,0	180.000	100%	61.200.000	61.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Cựơc,Lê Thị Sài	Lê Văn Linh làm cây	7	536	120,7	92,0	28,70											Hoa Lyli	đồng/m²	92,0	200.000	100%	18.400.000	18.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
113	Lê Văn Danh,Lê Thị Nhuận		4	451				832,0	1.368,0	60,8 %	6	5	80.000	66.560.000	199.680.000	15.300.000	281.540.000									447.940.000
	Lê Văn Danh,Lê Thị Nhuận	Nguyễn Thị Hạnh thầu đất	4	451	807,5	832,0	-24,50										Hoa Lyli	đồng/m²	832,0	200.000	100%	166.400.000	166.400.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
114	Lê Văn Khích,Dương Thị Huyền		4+20	923+143				1.334,2	1.334,2	100,0 %	12	5	80.000	106.736.000	320.208.000	30.600.000	457.544.000									685.337.000
	Lê Văn Khích,Dương Thị Huyền		4	923	834,2	824,2	10,00										Bưởi giống 50%	đồng/m²	412,1	150.000	100%	61.815.000	135.993.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	412,1	180.000	100%	74.178.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Khích,Dương Thị Huyền	Lê Văn Linh thầu	20	143	530,7	510,0	20,70											Nhân giống	đồng/m²	510,0	180.000	100%	91.800.000	91.800.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
115	Lê Văn Mộc,Đỗ Thị Say		4+7+8	1097+634+461				1.972,0	2.052,0	96,1 %	12	4	80.000	157.760.000	473.280.000	24.480.000	655.520.000										1.031.700.000
	Lê Văn Mộc,Đỗ Thị Say		4	1097	1.070,1	1.061,0	9,10										Hoa Lyli	đồng/m²	1.061,0	200.000	100%	212.200.000	212.200.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Lê Văn Mộc,Đỗ Thị Say	Đỗ Thị Hồi trồng cây	7	634	464,5	461,0	3,50									Nhân giống	đồng/m²	461,0	180.000	100%	82.980.000	82.980.000					
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Lê Văn Mộc,Đỗ Thị Say	Đỗ Thị Vừng thầu	8	461	456,1	450,0	6,10										Nhân giống	đồng/m²	450,0	180.000	100%	81.000.000	81.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	116	Lê Văn Muộn,Hoàng Thị Le		4+7	1096+582				971,0	1.026,0	94,6 %	12	2	80.000	77.680.000	233.040.000	12.240.000	322.960.000									
Lê Văn Muộn,Hoàng Thị Le			4	1096	557,6	556,0	1,60										Hoa Lyli	đồng/m²	556,0	200.000	100%	111.200.000	111.200.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
Lê Văn Muộn,Hoàng Thị Le		Lê Văn Linh làm cây	7	582	432,9	415,0	17,90											Hoa Lyli 70%	đồng/m²	290,5	200.000	100%	58.100.000	80.510.000			
																		Nhân giống 30%	đồng/m²	124,5	180.000	100%	22.410.000				
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
117	Lê Văn Nạp,Đỗ Thị Bảy		4+7	932+537				628,0	1.026,0	61,2 %	6	3	80.000	50.240.000	150.720.000	9.180.000	210.140.000										325.180.000
	Lê Văn Nạp,Đỗ Thị Bảy		4	932	550,9	528,0	22,90										Nhân giống	đồng/m²	528,0	180.000	100%	95.040.000	95.040.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Lê Văn Nạp,Đỗ Thị Bảy	Lê Văn Linh thầu	7	537	120,7	100,0	20,70												Hoa lily	đồng/m²	100,0	200.000	100%	20.000.000	20.000.000		
118	Lê Văn Ngự,Vũ Thị Phục		4	392+593				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000										641.140.000
	Lê Văn Ngự,Vũ Thị Phục	Lê Văn Hùng làm cây	4	392	713,3	721,0	-7,70											Hoa Lyli	đồng/m²	721,0	200.000	100%	144.200.000	144.200.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Ngự,Vũ Thị Phục		7	593	477,8	459,0	18,80											Nhân giống	đồng/m²	459,0	180.000	100%	82.620.000	82.620.000			
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0					
119	Lê Văn Sê,Lê Thị Sơn		4	443				1.461,0	2.052,0	71,2 %	12	9	80.000	116.880.000	350.640.000	55.080.000	522.600.000										814.800.000
	Lê Văn Sê,Lê Thị Sơn	Nguyễn Thị Hồng làm cây	4	443	1.486,8	1.461,0	25,80											Hoa Lyli	đồng/m²	1.461,0	200.000	100%	292.200.000	292.200.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
120	Lê Văn Sớm,Lê Thị Sơn		4	411+532				1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	5	80.000	118.000.000	354.000.000	30.600.000	502.600.000										786.020.000
	Lê Văn Sớm,Lê Thị Sơn	Lê Thị Thoáng làm cây	4	411	878,6	896,0	-17,40											Hoa Lyli	đồng/m²	896,0	200.000	100%	179.200.000	179.200.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Sớm,Lê Thị Sơn		7	532	605,8	579,0	26,80											Nhân giống	đồng/m²	579,0	180.000	100%	104.220.000	104.220.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
Lê Văn Tâm,Lê Thị Toán		4	1101+451				1.240,0	1.710,0	72,5 %	12	5	80.000	99.200.000	297.600.000	30.600.000	427.400.000										668.340.000	
121	Lê Văn Tâm,Lê Thị Toán	Lê Văn Hùng thầu đất	4	1101	869,1	887,0	-17,90											Hoa Lyli	đồng/m²	887,0	200.000	100%	177.400.000	177.400.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tâm,Lê Thị Toán		8	451	355,5	353,0	2,50										Nhân giống	đồng/m²	353,0	180.000	100%	63.540.000	63.540.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
122	Lê Văn Tạng,Nguyễn Thị Hoà		7	455+508				995,0	1.026,0	97,0 %	12	6	80.000	79.600.000	238.800.000	36.720.000	355.120.000									554.120.000	
	Lê Văn Tạng,Nguyễn Thị Hoà	Lê Thị Hồng Thắm trồng cây	7	455	525,0	525,0	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	525,0	200.000	100%	105.000.000	105.000.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tạng,Nguyễn Thị Hoà	Lê Thị Hồng Thắm trồng cây	7	508	479,6	470,0	9,60												Hoa Lyli	đồng/m²	470,0	200.000	100%	94.000.000	94.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
123	Lê Văn Thắng, Lê Thị Họa		4	455				342,0	342,0	100,0 %	12	3	80.000	27.360.000	82.080.000	18.360.000	127.800.000									196.200.000	
	Lê Văn Thắng (Lê Thị Hoà)	Nguyễn Thị Hà làm cây	4	455	292,3	342,0	-49,70												Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
124	Lê Văn Thụy,Lê Thị Túy		4+7	921+530				654,0	684,0	95,6 %	12	0	80.000	52.320.000	156.960.000	0	209.280.000									335.980.000	
	Lê Văn Thụy,Lê Thị Túy	Lê Thị Lam trồng cây	4	921	455,4	449,0	6,40												Hoa Lyli	đồng/m²	449,0	200.000	100%	89.800.000	89.800.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Thụy,Lê Thị Túy	Nguyễn Minh Lương làm cây	7	530	228,4	205,0	23,40													Vải giồng	đồng/m²	205,0	180.000	100%	36.900.000	36.900.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
125	Lê Văn Toàn,Lê Thị Gái		4+7	386+588				1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	4	80.000	118.000.000	354.000.000	24.480.000	496.480.000									791.480.000	
	Lê Văn Toàn,Lê Thị Gái	Lê Thị Núi làm cây	4	386	882,1	874,0	8,10												Hoa Lyli	đồng/m²	874,0	200.000	100%	174.800.000	174.800.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Toàn,Lê Thị Gái	Lê Thị Thu làm cây	7	588	630,6	601,0	29,60													Hoa Lyli	đồng/m²	601,0	200.000	100%	120.200.000	120.200.000	
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
																			Ống nước ø48	m	150,0	0.000	0%	0			
126	Lê Văn Toàn,Lê Thị Hương		20+4	109+412				899,0	1.026,0	87,6 %	12	4	80.000	71.920.000	215.760.000	24.480.000	312.160.000									485.180.000	
	Lê Văn Toàn,Lê Thị Hương	Lê Văn Hiếu trồng cây	20	109	336,4	339,0	-2,60												Nhân giống	đồng/m²	339,0	180.000	100%	61.020.000	61.020.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Toàn,Lê Thị Hương	Lê Thị Thoáng làm cây	4	412	550,5	560,0	-9,50													Hoa Lyli	đồng/m²	560,0	200.000	100%	112.000.000	112.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
127	Lê Văn Tứ,Lê Thị Thêu		4+7+7	375+627+658				2.155,0	2.394,0	90,0 %	12	7	80.000	172.400.000	517.200.000	42.840.000	732.440.000									1.133.040.000	
	Lê Văn Tứ,Lê Thị Thêu		4	375	1.092,7	1.062,0	30,70												Nhân giống	đồng/m²	1.062,0	180.000	100%	191.160.000	191.160.000		
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Tứ,Lê Thị Thêu	Nguyễn Văn Hiếu trồng cây	7	627	641,2	635,0	6,20													Hoa Lyli	đồng/m²	635,0	200.000	100%	127.000.000	127.000.000	
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Tứ,Lê Thị Thêu		7	658	448,5	458,0	-9,50													Nhân giống	đồng/m²	458,0	180.000	100%	82.440.000	82.440.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
128	Lê Văn Xuất,Lê Thị Thủy		4+7	926+586				1.275,0	1.710,0	74,6 %	12	4	80.000	102.000.000	306.000.000	24.480.000	432.480.000									687.480.000	
	Lê Văn Xuất,Lê Thị Thủy		4	926	1.270,7	908,0	362,70													Hoa Lyli	đồng/m²	908,0	200.000	100%	181.600.000	181.600.000	
																				Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
	Lê Văn Xuất,Lê Thị Thủy		7	586	385,4	367,0	18,40														Hoa Lyli	đồng/m²	367,0	200.000	100%	73.400.000	73.400.000
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		